TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 124/2018/DS-PT
Ngày 20 – 09 – 2018
V/v tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất cho mượn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hùng Nuôi.

Các Thẩm phán: 1/- Ông Nguyễn Văn Toàn.

2/- Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Nhẫn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông Trần Văn Nghiệp - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 09 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2018/TLPT-DS ngày 05 tháng 02 năm 2018 về việc: Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất cho mượn.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 38/2017/DS-ST ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 143/2018/QĐPT-DS ngày 23 tháng 08 năm 2018, giữa các đương sự:

1/- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1964; Địa chỉ: ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

* *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn*: Ông Nguyễn Trọng T2, sinh năm 1973; Địa chỉ: ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 12/02/2018). (có mặt)

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn*: Luật sư H – Văn phòng Luật sư H, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng; Địa chỉ: khóm M, phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (Đăng ký số 93 ngày 17/9/2018). (có mặt)

2/- Bị đơn:

2.1. Ông Tiêu Văn D, sinh năm 1963;

2.2. Ông Tiêu Hồng N, sinh năm 1990;

Cùng địa chỉ: ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (tất cả có mặt)

3/- Người làm chứng: Ông NLC1, sinh năm 1965; Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

4/- Người kháng cáo: Ông Tiêu Hồng N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ kiện được tóm tắt như sau:

1/- Nguyên đơn trình bày: Ông Nguyễn Thanh T có diện tích 86 m^2 (loại đất T), thửa đất số 759, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, được Ủy ban nhân dân huyện Long Phú (nay là huyện T), tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 913504 ngày 20/8/1995. Nguyên vào tháng 6/2007, ông Tiêu Văn D (cha Tiêu Hồng N) có đến gặp ông T hỏi mượn diện tích đất 6,3 m^2 (ngang cặp lộ đal ra chợ 1,68m, ngang phía trong 01 m, chiều dài 4,66 m, đất có hình thang), trong thửa đất số 759, tờ bản đồ số 01 để cất tạm chòi cho con là Tiêu Hồng N làm tiệm hớt tóc, việc cho mượn đất không lập giấy tờ mà chỉ giao kèo bằng lời nói là khi nào ông T cần sử dụng thì ông D lập tức tháo dỡ trả lại nền đất cho ông T. Nay ông T có nhu cầu sử dụng đã yêu cầu ông D tháo dỡ chòi hớt tóc trả lại nền đất cho ông T nhiều lần nhưng ông D và ông N chịu tháo dỡ trả đất cho ông T.

Ông Nguyễn Thanh T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Tiêu Văn D và ông Tiêu Hồng N phải tháo dỡ công trình xây dựng trên đất, để giao trả lại ông T diện tích đất mượn theo đo đạc thực tế 5,77m^2 (có tứ cận theo Tòa án cấp sơ thẩm đã thẩm định) thuộc thửa đất số 759, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

2/- Bị đơn trình bày: Vào năm 2008, ông D có hỏi mượn nhờ vách tường nhà kho của ông T để cất 01 căn chòi cho Tiêu Hồng N để làm tiệm hớt tóc. Căn tiệm hớt tóc được cất trên phần đất công cộng không phải đất của ông Nguyễn Thanh T. Căn tiệm hớt tóc do ông N bỏ tiền ra để cất hết khoảng 10.000.000đồng. Sự việc tranh chấp về phần đất tranh chấp có hòa giải cơ sở nhưng không thành. Nay ông D và ông N không đồng ý tháo dỡ một phần căn tiệm hớt tóc để trả lại cho ông T diện tích đất 5,77m^2 theo ông T yêu cầu.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện T thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2017/DS-ST ngày 29 tháng 12 năm 2017 đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 161, khoản 1 Điều 162, khoản 1 Điều 166 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 164 và khoản 1 Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Khoản 2 Điều 26 và khoản 1 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T về "Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất cho mượn" với các bị đơn ông Tiêu Văn D và ông Tiêu Hồng N.

Buộc các bị đơn ông Tiêu Văn D và ông Tiêu Hồng N phải tháo dỡ công trình xây dựng trên đất trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T phần đất có diện tích 5,77 m^2 là một phần của diện tích 88,6m^2 thuộc thửa đất số 759, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh Sóc Trăng do ông Nguyễn Thanh T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 913504, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00116 QSDĐ/1995 ngày 20/8/1995, (có nêu tứ cận).

Ngoài ra, quyết định của bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí giám định và định giá tài sản, án phí sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

- Ngày 01/01/2018 bị đơn Tiêu Hồng N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 38/2017/DS-ST ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng, yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; Người kháng cáo giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Luật sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đưa ra những căn cứ, lập luận và cho rằng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, kháng cáo của của bị đơn Tiêu Hồng N là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm; Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người kháng cáo và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Luật sư, Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[I] Về tố tụng:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn Tiêu Hồng N là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ và đúng luật định.

[2] Nguyên đơn Nguyễn Thanh T và người làm chứng NLC1 vắng mặt tại

phiên tòa, nhưng nguyên đơn có người đại diện, NLC1 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và việc vắng mặt không ảnh hưởng cho việc xét xử. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

[II] Về nội dung:

[1] Nguyên đơn Nguyễn Thanh T và bị đơn Tiêu Văn D, Tiêu Hồng N đều thống nhất diện tích đất tranh chấp theo đo đạc thực tế 5,77m^2, tọa lạc tại ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, tài sản trên đất tranh chấp có một phần căn nhà tạm (chòi hớt tóc) của bị đơn N, căn nhà tạm có kết cấu khung cột bê tông đúc sẵn, nền lát gạch ceramic, vách tôn + lưới B40, cửa gỗ tạp (cửa lá xách), mái lợp tôn kẽm, đòn tay gỗ tạp với diện tích nhà tạm 10,58m^2 (2,3m x 4,6m) theo như Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T và Biên bản về việc xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng. Diện tích đất tranh chấp nằm trong diện tích căn nhà tạm (chòi hớt tóc) do bị đơn N trực tiếp quản lý, sử dụng, nên căn nhà tạm (chòi hớt tóc) một phần nằm trên diện tích đất tranh chấp 5,77m^2 và một phần còn lại nằm trên diện tích đất công cộng 4,81m^2.

[2] Tuy nhiên, theo nguyên đơn thì diện tích đất tranh chấp nêu trên thuộc thửa đất số 759, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh Sóc Trăng là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của nguyên đơn, nguyên vào tháng 6/2007 nguyên đơn cho bị đơn Tiêu Văn D mượn để cất căn nhà tạm cho bị đơn Tiêu Hồng N làm tiệm hớt tóc, việc cho mượn đất không lập giấy tờ, chỉ thỏa thuận miệng và giao kèo khi nào nguyên đơn T cần sử dụng thì bị đơn D phải giao trả. Ngược lại, bị đơn Tiêu Văn D và Tiêu Hồng N cho rằng năm 2008 bị đơn D chỉ hỏi mượn nhờ vách tường nhà kho của nguyên đơn T để cất căn nhà tạm cho bị đơn Tiêu Hồng N làm tiệm hớt tóc, căn nhà tạm được cất trên phần đất công cộng chứ không phải đất của nguyên đơn T và không có mượn diện tích đất 5,77m^2 theo như nguyên đơn T khởi kiện.

[3] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện nguyên đơn T cung cấp cho Tòa án "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sô E 913504 ngày 20/08/1995" (BL 32), các Sơ đồ đo vẽ ngày 30/12/2010 và ngày 02/08/2013 (BL 33, 34); các Biên bản hòa giải cơ sở ngày 28/04/2011 và Biên bản hòa giải ngày 08/11/2012 (BL 18, 30). Xét thấy, các văn bản này do cơ quan có thẩm quyền lập, ban hành và được bị đơn D thừa nhận (BL 129), nên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại điểm c khoản 1 và 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[4] Bị đơn D và N phản đối cho rằng diện tích đất tranh chấp thuộc đất công cộng, không nằm trong diện tích 88,6m^2, không thuộc thửa đất số 759 mà nguyên đơn được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên bị đơn phải có nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Để chứng minh cho việc phản đối bị đơn cung cấp cho Tòa án một số người làm chứng để chứng minh, tuy người làm chứng như ông NLC1 (BL150 – Biên bản lấy lời khai ngày 13/11/2017) và một số người làm chứng khác (BL 53 - Tờ tường trình về nguồn gốc đất ngày 04/05/2017, không có chứng thực chữ ký theo quy định) đều xác nhận diện tích đất tranh chấp không phải đất của nguyên

đơn và cho rằng đất công cộng, nhưng những người làm chứng cũng không đưa ra được căn cứ nào để xác định diện tích đất tranh chấp là đất công cộng; trong khi đó sau khi xem xét, thẩm định tại chỗ, cơ quan chuyên môn xác định đất tranh chấp là một phần của thửa đất số 759 và ngày 10/10/2017 Tòa án cấp sơ thẩm ra Thông báo gửi cho các bên đương sự biết, nhưng cũng không ai phản đối hoặc khiếu nại nên mặc nhiên thừa nhận. Do đó, theo lời xác nhận của những người làm chứng do bị đơn cung cấp không đảm bảo tính khách quan, trung thực và không có giá trị pháp lý, nên không xác định là chứng cứ để chứng minh theo quy định tại Điều 93, khoản 5 Điều 95 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Ngoài việc xác nhận của những người làm chứng nêu trên thì bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ khác để chứng minh đất tranh chấp là đất công cộng.

[5] Mặt khác, tại Biên bản hòa giải cơ sở ngày 28/04/2011 bị đơn D cũng đồng ý nếu địa chính đo đạc đất nguyên đơn theo quyền sử dụng đất đến đâu thì bị đơn sẽ tháo dỡ đến đó để trả đất và tại Biên bản hòa giải ngày 08/11/2012 bị đơn D đã thừa nhận và đồng ý tháo dỡ công trình xây dựng trên đất để trả lại đất cho nguyên đơn nhưng sau đó bị đơn không thực hiện. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn D thừa nhận căn nhà hiện tại nguyên đơn T xây cất chưa hết diện tích đất theo nền nhà cũ, từ mí tường nhà (giáp diện tích đất tranh chấp) trở ra vẫn còn đất của nguyên đơn T.

[6] Ngoài ra, tại Công văn số 99/CV-PTNMT ngày 18/9/2017 của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T (do Ủy ban nhân dân huyện T giao quyền) xác định "*Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn tại thửa đất số 759, tờ bản đồ số 01, diện tích 86m^2 tọa lạc tại ấp C, xã Đ, huyện Long Phú (nay Trần Đề), tỉnh Sóc Trăng là theo Luật đất đai năm 1993 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật, vào thời điểm cấp đại trà không kiểm tra thực địa mà chỉ dựa trên Sổ Mục kê ruộng đất và bản đồ đo đạc địa chính được lập vào năm 1993, không tính chỉ giới lộ hay trừ lề lộ*". Đối với diện tích đất thực tế tại thửa số 759 so với diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp tuy diện tích đất thực tế có chênh lệch thừa, nhưng diện tích đất thực tế thừa vẫn nằm trong mốc giới thửa đất số 759. Tại Công văn số 127/PTNMT ngày 24/11/2017 của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T (do Ủy ban nhân dân huyện T giao quyền) xác định: "*Phần diện tích đất chênh lệch tăng thêm thuộc thửa đất số 759, tờ bản đồ số 01 tọa lạc ấp C, xã Đ, huyện Long Phú (nay là huyện T), tỉnh Sóc Trăng. Sau khi Tòa án giải quyết tranh chấp thì phần diện tích đất chênh lệch tăng thêm nêu trên, đủ điều kiện xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*". Tại Công văn số 74/PTNMT ngày 9/7/2018 của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T (do Ủy ban nhân dân huyện T giao quyền) cũng đã khẳng định: "*diện tích đất tranh chấp 5,77m^2 thuộc thửa 759*", sau khi có Công văn này Tòa án cấp phúc thẩm cũng đã có thông báo cho các bên đương sự được biết, nhưng cũng không bên nào phản đối hoặc khiếu nại. Theo kháng cáo bị đơn N cho rằng diện tích đất tranh chấp thuộc đất công cộng, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn N cũng không đưa ra được chứng cứ nào khác để chứng minh.

[7] Do đó, cấp sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp 5,77m^2 là một phần diện tích của thửa đất số 759, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh Sóc Trăng thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn Nguyễn Thanh T và buộc các bị đơn ông Tiêu Văn D và ông Tiêu Hồng N tháo dỡ công trình xây dựng trên đất để trả diện tích đất nêu trên cho nguyên đơn là có cơ sở và đúng pháp luật.

[8] Từ những nhận định và phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy nội dung kháng cáo của bị đơn Tiêu Hồng N là không có căn cứ pháp luật, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Do kháng cáo không được chấp nhận, bản án sơ thẩm được giữ nguyên, nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[10] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc tại cấp phúc thẩm số tiền 5.990.000đồng, bị đơn Tiêu Hồng N phải chịu và bị đơn N đã nộp tạm ứng xong.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Tiêu Hồng N.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm 38/2017/DS-ST ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T đã giải quyết vụ án về việc: "Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất cho mượn", như sau:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 161, khoản 1 Điều 162, khoản 1 Điều 166 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 164 và khoản 1 Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Khoản 2 Điều 26 và khoản 1 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

2.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T về "Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất cho mượn" với các bị đơn ông Tiêu Văn D và ông Tiêu Hồng N.

Buộc các bị đơn ông Tiêu Văn D và ông Tiêu Hồng N phải tháo dỡ công trình xây dựng trên đất trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T phần đất có diện

tích 5,77 m^2 là một phần của diện tích 88,6m^2 thuộc thửa đất số 759, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh Sóc Trăng do ông Nguyễn Thanh T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 913504, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00116 QSDĐ/1995 ngày 20/8/1995, có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp vách tường nhà ông T (một phần thửa 759) có số đo: 4,6m;

- Hướng Tây giáp đất công (hẻm) có số đo: 4,64m;

- Hướng Nam giáp lộ đal có số đo: 1,65m;

- Hướng Bắc giáp đất ông T (một phần thửa 759) có số đo: 0,85m;

(Kèm theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 03/8/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T).

2.2. Về chi phí giám định và định giá tài sản: Các bị đơn ông Tiêu Văn D và ông Tiêu Hồng N phải chịu 2.975.069 đồng (Hai triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn không trăm sáu mươi chín đồng) để trả lại cho ông Nguyễn Thanh T đã nộp trước.

2.3. Về án phí:

2.3.1. Các bị đơn ông Tiêu Văn D và ông Tiêu Hồng N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

2.3.2. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2015/ 0003627 ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn Tiêu Hồng N phải chịu 300.000đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006576 ngày 12/01/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bị đơn N đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

4. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc tại cấp phúc thẩm: Bị đơn Tiêu Hồng N phải chịu 5.990.000đồng, bị đơn N đã nộp tạm ứng xong.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Hùng Nuôi